

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.061.055.175	26.389.422.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.079.178.554	7.024.494.611
1. Tiền	111		7.079.178.554	7.024.494.611
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.273.446.991	17.698.368.529
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	14.273.446.991	17.698.368.529
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.268.412.840	1.117.961.332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	68.661.000	66.906.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	1.219.751.840	1.051.055.332
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	420.016.790	492.373.783
1. Hàng tồn kho	141		420.016.790	492.373.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160			56.224.200
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)		56.224.200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.862.505.553	22.316.901.092
L. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		21.551.627.973	21.893.735.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.243.449.540	11.524.081.963
- Nguyên giá	222		24.458.620.522	24.458.620.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.215.170.982)	(12.934.538.559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.308.178.433	10.369.653.692
- Nguyên giá	228		13.774.572.000	13.774.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.466.393.567)	(3.404.918.308)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		310.877.580	423.165.437
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	310.877.580	423.165.437
2. Tài sản thuê cho người khác hoặc lý	272	V.16(a)		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		44.923.560.728	48.706.323.547
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.206.932.253	16.381.255.766
I. Nợ ngắn hạn	310		10.513.432.253	15.686.755.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	315.973.145	166.102.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		598.085.100	845.506.800
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	4.212.690.954	4.464.340.825
5. Phải trả người lao động	315		605.582.188	4.303.156.472
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	688.642.000	488.094.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)	109.090.909	109.090.909
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	2.131.622.518	2.090.886.951
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.851.745.439	3.219.577.439
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330		693.500.000	694.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)	514.500.000	515.500.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		179.000.000	179.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.716.628.475	32.325.067.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	26.146.540.183	26.146.540.183
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	26.146.540.183	26.146.540.183
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		
3. Quỹ dự trữ chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.178.527.598	6.178.527.598
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.391.560.694	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.391.560.694	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.923.560.728	48.706.323.547

Lập, Ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)

Huyen

Nguyễn T. Thanh Huyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Kim Tuấn

Chữ Kim Tuấn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Huy Khánh

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



Được quét bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	47.105.568.182	41.285.603.635	47.105.568.182	41.285.603.635
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	6.117.695.455	5.345.674.387	6.117.695.455	5.345.674.387
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40.987.872.727	35.939.929.248	40.987.872.727	35.939.929.248
Giá vốn hàng bán	11	VII.3	33.978.325.390	29.981.770.516	33.978.325.390	29.981.770.516
Chi phí phát hành xổ số	11.1		6.207.116.957	5.268.125.878	6.207.116.957	5.268.125.878
Chi phí trả thưởng	11.2		27.730.818.662	24.673.254.867	27.730.818.662	24.673.254.867
Giá vốn hàng bán	11.3		40.389.771	40.389.771	40.389.771	40.389.771
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.009.547.337	5.958.158.732	7.009.547.337	5.958.158.732
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	194.564.458	197.820.458	194.564.458	197.820.458
Chi phí tài chính	22	VII.5				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
Chi phí bán hàng	25	VII.8				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.497.266.408	5.559.782.699	5.497.266.408	5.559.782.699
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.706.845.387	596.196.491	1.706.845.387	596.196.491
Thu nhập khác	31	VII.6	32.605.481	13.569.667	32.605.481	13.569.667
Chi phí khác	32	VII.7				
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32.605.481	13.569.667	32.605.481	13.569.667
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.739.450.868	609.766.158	1.739.450.868	609.766.158
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	347.890.174	121.953.232	347.890.174	121.953.232
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.391.560.694	487.812.926	1.391.560.694	487.812.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

KẾ TOÁN LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Kế toán lập biểu
Nguyễn Thị Bích Huyền

Kế toán trưởng
Đào Văn Tiến



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HUY KHÁNH

BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ

Quý I Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó: Xổ số			
			KTTT	Bóc	Cào	Lô tô các loại
1	Tổng giá trị vé phát hành	96.930.981.000	52.640.000.000	2.727.751.000	2.222.700.000	39.340.530.000
2	Tổng doanh thu theo giá vé	51.592.565.000	7.397.850.000	2.726.425.000	2.222.700.000	39.245.590.000
3	Tổng thuế phải nộp	10.807.928.636	1.549.747.233	571.148.320	465.624.901	8.221.408.182
4	Tổng chi phí	39.475.591.798				
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé (%)	76.51				
	a- Chi phí trả thưởng và phải trả thưởng	27.730.818.662	3.331.660.662	1.603.820.000	1.109.510.000	21.685.828.000
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé (%)	53.75	45.04	58.83	49.92	55.26
	b- Chi phí phát hành	6.207.116.957				
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé (%)	12.0				
	c- Chi phí quản lý	5.497.266.408				
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé (%)	10.7				
	d- Giá vốn hàng bán	40.389.771				
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé (%)	0.1				
	e- Chi phí khác					
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé (%)	0.0				
5	Lãi hoạt động kinh doanh xổ số	1.309.044.566				
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé (%)	2.54				

KẾ TOÁN LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Huyền

[Signature]
Chào Văn Đức



[Signature]
GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HUY KHÁNH



Được quét bởi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.607.796.459	4.913.110.269
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(400.165.382)	(520.261.214)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.170.012.324)	(2.816.581.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.740.014.000)	(1.699.890.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(673.549.759)	(577.408.369)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.592.587.942	22.698.876.270
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.270.463.750)	(26.270.463.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.562.506.823)	(4.272.617.794)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.721.952.939)	(19.952.734.033)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.339.143.705	22.579.954.198
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.617.190.766	2.627.220.165
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		54.683.943	(1.645.397.629)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.024.494.611	7.341.318.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	7.079.178.554	5.695.920.998

KẾ TOÁN LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 4 năm 2026

(Chữ ký)
Nguyễn Huyền

(Chữ ký)
Châu Văn Nam

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG
NGUYỄN HUY KHÁNH